

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN Địa chỉ : Xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Mẫu số B 09-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2009	
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :	
1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung. 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.	
II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.	
1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 . 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam	
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :	
1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung. 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành. 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.	
IV- Các chính sách kế toán áp dụng :	
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24. 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư : - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt. - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng. 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn . - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác. - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay . - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác : - Chi phí trả trước. - Chi phí khác. - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14. - Doanh thu cung cấp dịch vụ . - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại. - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3,026,483,211	1,038,582,523
- Tiền gửi Ngân hàng	7,650,607,372	5,839,745,475
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	14,649,134,247	
Cộng	25,326,224,830	6,878,327,998

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	34,515,294,741	59,647,632,471
- Đầu tư ngắn hạn khác (các khoản cho vay)	10,777,579,416	13,665,179,279
- Trái phiếu kỳ phiếu		0
Cộng	45,292,874,157	73,312,811,750

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	15,272,430,468	13,567,828,029

Cộng	15,272,430,468	13,567,828,029
-------------	-----------------------	-----------------------

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,243,420,103	1,329,102,557
- Công cụ, dụng cụ		0
- Chi phí SX,KD dở dang	20,408,126,871	9,975,285,723
- Thành phẩm	4,740,921,306	4,003,587,740
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26,392,468,280	15,307,976,020

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	442,141	105,532,431
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	442,141	105,532,431

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12,646,659,178	23,805,117,638	2,004,674,503	542,315,571	0	38,998,766,890
- Mua trong năm	51,931,862	1,488,440,000	1,255,897,273	171,235,080		2,967,504,215
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác				60,000,000		60,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	36,000,000	24,000,000				60,000,000
Số dư cuối năm	12,662,591,040	25,269,557,638	3,260,571,776	773,550,651	0	41,966,271,105
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	4,615,284,785	19,969,263,680	1,274,802,595	469,171,925		26,328,522,985
- Khấu hao trong năm	491,128,136	981,560,562	266,541,238	88,213,556		1,827,443,492
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	23,389,785					23,389,785
Số dư cuối năm	5,083,023,136	20,950,824,242	1,541,343,833	557,385,481		28,132,576,692
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8,031,374,393	3,835,853,958	729,871,908	73,143,646		12,670,243,905
- Tại ngày cuối năm	7,579,567,904	4,318,733,396	1,719,227,943	216,165,170		13,833,694,413

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17,452,939,542	0	0	0	0	17,452,939,542
- Mua trong năm	17,105,775,000					17,105,775,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34,558,714,542	0	0	0	0	34,558,714,542
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,552,546,493	0	0	0	0	3,552,546,493
- Khấu hao trong năm	2,681,728,215					2,681,728,215
- Tăng khác	23,389,785					
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	6,257,664,493	0	0	0	0	6,257,664,493
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	13,900,393,049	0	0	0	0	13,900,393,049
- Tại ngày cuối năm	28,301,050,049	0	0	0	0	28,301,050,049

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối Quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	109,000,888,202	89,252,915,776
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	4,957,019,275	4,198,624,870
+ Công trình : Mỏ đá Thường Tân	7,631,568,955	3,782,361,619
+ Công trình : Mỏ đá Thiện Tân	36,450,355,594	23,814,352,718
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang	59,961,944,378	57,457,576,569

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối Quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	244,630,468	244,630,468
- Đầu tư dài hạn khác	58,293,454,982	58,293,454,982
Cộng	58,538,085,450	58,538,085,450

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	1,582,915,018	2,753,765,538
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	1,582,915,018	2,753,765,538

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	11,147,272,498
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	11,147,272,498

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	886,932,300	165,478,038
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,838,298,596	1,153,921,087
- Thuế thu nhập cá nhân	39,160,021	
- Thuế tài nguyên	460,823,599	125,461,121
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Các loại thuế khác		3,500,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	267,316,301	136,364,733
Cộng	15,492,530,817	1,584,724,979

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	7,632,364	6,972,625
- Bảo hiểm xã hội		45,345,856
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	820,317,166	587,207,459
Cộng	827,949,530	639,525,940

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		

- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1,670,557,748	1,701,245,873
Cộng	1,670,557,748	1,701,245,873

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tàn sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Ch/lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7	8	9
Số dư đầu năm	67,065,000,000	66,871,207,500	36,023,281,961				33,986,813,169	4,019,067,000		207,965,369,630
- Tăng vốn trong năm trước	33,931,700,000									33,931,700,000
- Lãi trong năm trước			37,413,240,709							37,413,240,709
- Tăng khác		41,729,968,500		-1,298,220,000			13,512,665,524	1,801,164,098		55,745,578,122
- giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác			36,023,281,961				20,116,470,000			56,139,751,961
Số dư cuối năm trước	100,996,700,000	108,601,176,000	37,413,240,709	-1,298,220,000	0	0	27,383,008,693	5,820,231,098	0	278,916,136,500
Số dư đầu năm nay	100,996,700,000	108,601,176,000	37,413,240,709	-1,298,220,000	0	0	27,383,008,693	5,820,231,098	0	278,916,136,500
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay			66,461,250,705							66,461,250,705
- Tăng khác							8,968,459,560	1,870,662,035		10,839,121,595
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác			37,413,240,709							37,413,240,709
Số dư cuối năm nay	100,996,700,000	108,601,176,000	66,461,250,705	-1,298,220,000	0	0	36,351,468,253	7,690,893,133	0	318,803,268,091

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	25,055,620,000	23,037,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	75,941,080,000	77,958,830,000
-		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

58,733

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	100,996,700,000	100,996,700,000
+ Vốn góp đầu năm	100,996,700,000	67,065,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		33,931,700,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100,996,700,000	100,996,700,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,099,670	10,099,670
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,099,670	10,099,670
+ Cổ phiếu phổ thông	10,099,670	10,099,670
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,040,937	10,099,670
+ Cổ phiếu phổ thông	10,040,937	10,099,670
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển .	36,351,468,253	27,383,008,693
- Quỹ dự phòng tài chính	7,690,893,133	5,820,231,098
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)	(549,641,066)	(1,605,116,066)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.
-
-
-

23- Nguồn kinh Phí	Cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối quý	Cuối quý IV/2008
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	56,002,095,618	38,415,787,054
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	56,002,095,618	38,415,787,054
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10	56,002,095,618	38,415,787,054
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	36,767,210,177	19,023,705,804
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	36,767,210,177	19,023,705,804

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557,052,509	707,517,702
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	406,125,000	1,648,465,400
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	963,177,509	2,355,983,102
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		164,898,193
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		811,723,701
- Chi phí tài chính khác	-9,817,294,441	12,976,791,057
Cộng	-9,817,294,441	13,953,412,951
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	4,077,182,119	
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,077,182,119	567,275,207
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		567,275,207
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		-139,983,113
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,261,540,955	5,366,651,089
- Chi phí nhân công	1,551,665,299	904,423,331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,489,836,546	562,792,410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,549,627,324	10,898,934,848
- Chi phí khác bằng tiền	6,914,540,053	1,290,904,126
Cộng	36,767,210,177	19,023,705,804

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối quý	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác (3) :

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ IV NĂM 2009

Đơn vị tính : VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	126,741,617,730	137,793,182,620
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,878,327,998	25,326,224,830
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	59,968,844,679	44,939,749,157
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	27,155,796,000	32,698,542,507
4	Hàng tồn kho	15,085,247,455	25,971,638,171
5	Tài sản ngắn hạn khác	17,653,401,598	8,857,027,955
	TÀI SẢN DÀI HẠN	171,803,989,488	208,585,738,035
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	115,823,552,730	151,135,632,664
	- Tài sản cố định hữu hình	12,670,243,905	13,833,694,413
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	13,900,393,049	28,301,050,049
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89,252,915,776	109,000,888,202
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	53,226,671,220	55,867,190,353
5	Tài sản dài hạn khác	2,753,765,538	1,582,915,018
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	298,545,607,218	346,378,920,655
IV	NỢ PHẢI TRẢ	21,234,586,784	28,125,293,630
1	Nợ ngắn hạn	19,533,340,911	26,454,735,882
2	Nợ dài hạn	1,701,245,873	1,670,557,748
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	277,311,020,434	318,253,627,025
1	Vốn chủ sở hữu	278,916,136,500	318,803,268,091
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,996,700,000	100,996,700,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	108,601,176,000	108,601,176,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1,298,220,000)	(1,298,220,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	33,203,239,791	44,042,361,386
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,413,240,709	66,461,250,705
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(1,605,116,066)	(549,641,066)
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1,605,116,066)	(549,641,066)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	298,545,607,218	346,378,920,655

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

ĐVT : VND

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,002,095,618	192,606,700,129
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,002,095,618	192,606,700,129
4	Giá vốn hàng bán	36,767,210,177	114,447,479,201
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,234,885,441	78,159,220,928
6	Doanh thu hoạt động tài chính	963,177,509	8,077,713,863
7	Chi phí hoạt động tài chính	(9,817,294,441)	(13,604,170,779)
8	Chi phí bán hàng	2,082,981,448	6,792,095,925
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,228,067,400	12,962,740,032
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23,704,308,543	80,086,269,613
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,704,308,543	80,086,269,613
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,077,182,119	13,625,018,908
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,627,126,424	66,461,250,705
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,955	6,619
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Biên Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: Đồng VN				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		137,793,182,620	126,741,617,730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,326,224,830	6,878,327,998
1. Tiền	111	V.01	10,677,090,583	6,878,327,998
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,649,134,247	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44,939,749,157	59,968,844,679
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45,292,874,157	73,312,811,750
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(353,125,000)	(13,343,967,071)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,698,542,507	27,155,796,000
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	11,846,564,186	10,477,452,374
2. Trả trước cho người bán	132		7,568,880,423	4,923,217,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135		15,272,430,468	13,567,828,029
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,989,332,570)	(1,812,701,408)
IV. Hàng tồn kho	140		25,971,638,171	15,085,247,455
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,392,468,280	15,307,976,020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420,830,109)	(222,728,565)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,857,027,955	17,653,401,598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		320,719,637	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	442,141	105,532,431
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,535,866,177	17,547,869,167
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		208,585,738,035	171,803,989,488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		151,135,632,664	115,823,552,730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,833,694,413	12,670,243,905
-Nguyên giá	222		41,966,271,105	38,998,766,890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,132,576,692)	(26,328,522,985)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,301,050,049	13,900,393,049
- Nguyên giá	228		34,558,714,542	17,452,939,542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,257,664,493)	(3,552,546,493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	109,000,888,202	89,252,915,776
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		55,867,190,353	53,226,671,220
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		244,630,468	244,630,468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	58,293,454,982	58,293,454,982
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,670,895,097)	(5,311,414,230)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,582,915,018	2,753,765,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,582,915,018	2,753,765,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		346,378,920,655	298,545,607,218

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		28,125,293,630	21,234,586,784
I. Nợ ngắn hạn	310		26,454,735,882	19,533,340,911
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		11,147,272,498
2. Phải trả người bán	312		5,047,777,496	3,547,829,217
3. Người mua trả tiền trước	313		1,089,024,148	137,062,145
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,492,530,817	1,584,724,979
5. Phải trả người lao động	315		2,542,824,115	1,199,136,060
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,454,629,776	1,277,790,072
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	827,949,530	639,525,940
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1,670,557,748	1,701,245,873
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,670,557,748	1,701,245,873
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		318,253,627,025	277,311,020,434
I. Vốn chủ sở hữu	410		318,803,268,091	278,916,136,500
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	100,996,700,000	100,996,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,601,176,000	108,601,176,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1,298,220,000)	(1,298,220,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36,351,468,253	27,383,008,693
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,690,893,133	5,820,231,098
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		66,461,250,705	37,413,240,709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(549,641,066)	(1,605,116,066)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(549,641,066)	(1,605,116,066)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		346,378,920,655	298,545,607,218

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1, Tài sản thuê ngoài	24			
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4, Nợ khó đòi đã xử lý				
5, Ngoại tệ các loại				
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 21 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý IV năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH				
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56,002,095,618	38,415,787,054	192,606,700,129	158,732,479,515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		56,002,095,618	38,415,787,054	192,606,700,129	158,732,479,515
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	36,767,210,177	19,023,705,804	114,447,479,201	80,908,564,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		19,234,885,441	19,392,081,250	78,159,220,928	77,823,915,320
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	963,177,509	2,355,983,102	8,077,713,863	14,975,589,073
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(9,817,294,441)	13,953,412,951	(13,604,170,779)	30,364,305,608
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23				602,860,843	164,898,193
8. Chi phí bán hàng	24		2,082,981,448	1,612,250,480	6,792,095,925	6,090,890,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,228,067,400	2,264,828,700	12,962,740,032	7,917,867,866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,704,308,543	3,917,572,221	80,086,269,613	48,426,440,063
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31					120,000,000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					120,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,704,308,543	3,917,572,221	80,086,269,613	48,546,440,063
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,077,182,119	567,275,207	13,625,018,908	10,993,216,241
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		139,983,113		139,983,113
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,627,126,424	3,210,313,901	66,461,250,705	37,413,240,709
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,955	320	6,619	3,737

Ngày 21 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2009

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		211,760,652,707	163,215,146,021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(83,141,731,125)	(92,090,795,708)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,892,128,205)	(9,712,019,593)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(602,860,843)	(164,898,193)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(940,641,399)	(10,914,071,647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24,277,279,864	85,558,980,144
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(59,910,529,800)	(103,572,074,157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,550,041,199	32,320,266,867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(39,439,649,679)	(81,007,187,467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,229,490,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,362,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,442,375,000)	(33,300,170,468)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64,185,501,530	46,631,359,511
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,527,549,666	11,968,809,406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,168,973,483)	(53,115,399,018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			51,220,810,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,503,915,934	10,183,229,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,355,212,818)	(18,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,081,874,000)	(20,154,137,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52,933,170,884)	23,249,902,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		18,447,896,832	2,454,769,849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,878,327,998	4,423,558,149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	25,326,224,830	6,878,327,998

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC